

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Báo cáo kiểm toán NSDP năm 2025 và Chuyên đề công tác thanh tra, kiểm tra thuế; miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế; hoàn thuế GTGT giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Tây Ninh

I. Đánh giá chung

Năm 2025, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh; sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời, linh hoạt và có trọng tâm, trọng điểm các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trên tất cả các lĩnh vực của UBND tỉnh, tỉnh Tây Ninh đã vượt qua những khó khăn, thách thức, nhất là sau khi hợp nhất hai tỉnh Tây Ninh và Long An, thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, tình hình kinh tế - xã hội được ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt 9,52%, đứng thứ 2 vùng Đông Nam Bộ và xếp hạng 8/34 tỉnh, thành trên cả nước.

II. Một số hạn chế, tồn tại chủ yếu

1. Tổng kiến nghị xử lý 2.845.674 triệu đồng, gồm:

- Kiến nghị xử lý tài chính 1.514.536 triệu đồng, gồm: (i) Kiến nghị tăng thu ngân sách: 128.477 triệu đồng; (ii) Kiến nghị thu hồi, giảm chi ngân sách: 1.386.059 triệu đồng.

- Kiến nghị giảm lỗ: 633.306 triệu đồng.

- Kiến nghị khác 697.832 triệu đồng, gồm: (i) Bố trí hoàn trả Quỹ đền ơn đáp nghĩa 131 triệu đồng; (ii) Bố trí hoàn trả nguồn vượt thu ngân sách 5.320 triệu đồng; (iii) Bố trí hoàn trả nguồn cải cách tiền lương 17.848 triệu đồng; (iv) Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất 13.850 triệu đồng; (v) Điều chỉnh tăng nguồn cải cách tiền lương 643.738 triệu đồng; (vi) Bố trí hoàn trả nguồn vốn phát triển nhà ở xã hội 12.649 triệu đồng; (vii) Trích bổ sung Quỹ phát triển sự nghiệp của các đơn vị 3.587 triệu đồng; (viii) Rà soát, xác định đơn giá làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán 705 triệu đồng.

2. Công tác thu thuế xuất nhập khẩu

(1) Chi cục Hải quan khu vực XVII chưa hoàn thành chỉ tiêu thu hồi và xử lý nợ thuế chuyên thu quá hạn năm 2025 được Tổng cục Hải quan giao tại Quyết định số 1699/QĐ-TCHQ ngày 30/10/2025.

(2) Có 35 tờ khai nhập khẩu khai thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu 8%, không đúng quy định tại Phụ lục I Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ, số thuế khai sai 1.642 triệu đồng.

(3) Trong xử phạt vi phạm hành chính (VPHC) cho thấy: (i) Có 13 quyết định xử phạt VPHC căn cứ trích dẫn văn bản Luật và Nghị định chưa đúng quy

định; **(ii)** Hải quan cửa khẩu quốc tế Long An lập biên bản VPHC quá thời hạn quy định từ 2 đến 5 ngày kể từ khi phát hiện VPHC theo quy định.

(4) Công tác kiểm tra sau thông quan (KTSTQ): **(i)** Đội KTSTQ và các Đội Hải quan chưa chủ động lập kế hoạch rà soát, kiểm tra sau thông quan đối với những mặt hàng tương tự, giống hệt theo kết luận, kiến nghị của các Đoàn KTN tại các BCKT năm trước, như: Xe đẩy hàng (mã số 8716.80.10); kệ để hàng (mã số 8302.49.99); các bộ phận/phụ kiện bằng nhựa của máy móc thiết bị (mã số 3926.90.59); các máy gia công kim loại (nhóm 84.62) ...; **(ii)** Hồ sơ KTSTQ do Đội KTSTQ và các Đội Hải quan thực hiện cho thấy còn một số sai sót như: xác định mã số hàng hóa không phù hợp dẫn đến ấn định thuế sai; bỏ sót nhiều mặt hàng doanh nghiệp áp sai mã để hưởng thuế suất thấp; chỉ kiểm tra về mặt số liệu báo cáo quyết toán kết hợp kiểm đếm nguyên liệu tồn kho tại Công ty mà không phân tích chuyên sâu, nhận diện rủi ro để kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp của định mức khi có dấu hiệu ấn định thuế GTGT không đúng quy định.

(5) Công tác quản lý thu, nộp phí, lệ phí Hải quan: **(i)** Số tiền phí được trích để lại từ năm 2023 chuyển sang năm 2026 là 9.083 triệu đồng, chưa sử dụng nhưng chưa được Chi cục Hải quan khu vực XVII nộp vào ngân sách theo quy định; **(ii)** Số tiền phí hải quan thu được năm 2025 là 19.199 triệu đồng, chưa được nộp vào NSNN theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13, khoản 2 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

(6) Công tác áp mã số, thuế suất hàng hóa: **(i)** có 12 trường hợp áp mã số, thuế suất chưa đúng quy định, số thuế phải truy thu là 2.356 triệu đồng; **(ii)** có 01 trường hợp áp mã số, thuế suất chưa đúng, số thuế phải hoàn trả NNT là 2.064 triệu đồng **(iii)** có 06 trường hợp có dấu hiệu áp sai mã số, thuế suất và nghi vấn gian lận xuất xứ hàng hóa; **(iv)** có 02 trường hợp có dấu hiệu áp sai mã số, thuế suất do áp theo kết quả phân tích phân loại của Đội Kiểm định Hải quan số 5.

3. Công tác quản lý thu nội địa

(1) Công tác quản lý thu thuế đối với hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không gắn với tài sản trên đất), chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất: **(i)** Có 1.756 trường hợp thu thừa thuế TNCN (9.855 triệu đồng), 60 trường hợp thu thiếu thuế TNCN (134 triệu đồng) do xác định chưa đúng thu nhập chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi khoản 1 Điều 252 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Điều 247 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; **(ii)** Có 910 trường hợp thu thừa thuế thu nhập cá nhân (4.975 triệu đồng), 55 trường hợp thu thiếu thuế thu nhập cá nhân (36 triệu đồng) do xác định giá trị tính thuế TNCN không đúng quy định tại Điều 17 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính (giá trị nhà lấy theo giá tính lệ phí trước bạ) và điểm b khoản 1 Điều 12 Thông tư số 111/2013/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 17 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

(2) Công tác quản lý thu trong lĩnh vực thương mại, điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, dịch vụ xuyên biên giới: Qua rà soát, đối chiếu các cá nhân có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử cho thấy, có 02 cá nhân bán hàng hoá qua mạng internet nhưng chưa thực hiện việc kê khai nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính.

(3) Công tác quản lý việc tính tiền sử dụng đất và ra thông báo thu tiền thuê đất cho thấy: **(i)** Còn trường hợp hết thời gian ổn định 10 năm nhưng cơ quan thuế chưa điều chỉnh đơn giá thuê đất; **(ii)** Chậm ban hành thông báo thu tiền thuê đất hằng năm.

(4) Công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết: Qua kiểm toán cho thấy có 11 doanh nghiệp xác định chi phí lãi vay được trừ chưa đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020, dẫn đến kê khai thiếu số thuế TNDN phải nộp 14.187 triệu đồng, phải điều chỉnh giảm lỗ 632.742 triệu đồng.

(5) Việc quản lý công tác miễn, giảm, gia hạn thời gian nộp thuế của người nộp thuế: **(i)** Còn trường hợp doanh nghiệp chuyển lỗ, áp dụng và kê khai ưu đãi thuế TNDN chưa đúng; Kê khai hưởng ưu đãi vượt thời gian theo quy định; Giảm thuế GTGT 2% và gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT không đúng đối tượng; **(ii)** Thuế cơ sở 10 chậm thực hiện thủ tục và chậm ban hành quyết định giảm tiền thuê đất; chậm gửi báo cáo tổng hợp; **(iii)** Người nộp thuế chưa thực hiện nộp đủ số thuế TNDN được gia hạn khi hết thời hạn gia hạn nhưng Thuế cơ sở 8 chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo quy định.

(6) Công tác hoàn thuế giá trị gia tăng: Hoàn thuế GTGT đối với các khoản chi phí phát sinh trước khi được cấp giấy phép xây dựng, số tiền thuế GTGT đã hoàn phải thu hồi 42.105 triệu đồng; còn trường hợp không đủ điều kiện hoàn thuế đối với kỳ kê khai tháng 01/2023 đến tháng 9/2023 do không phát sinh doanh thu xuất khẩu, dẫn đến số thuế GTGT đã hoàn phải thu hồi 147 triệu đồng.

(7) Một số đơn vị chưa nộp NSNN số thu phí, lệ phí theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP; chưa thực hiện nộp Tờ khai quyết toán năm đối với khoản thu phí theo quy định.

4. Quản lý đầu tư xây dựng cơ bản

(1) Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn (KHV) đầu tư công năm 2025 đạt 89,6% là chưa đạt mục tiêu phấn đấu giải ngân 100% theo điểm a khoản 1 Mục II Nghị quyết số 226/NQ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ, Công điện số 237/CĐ-TTg ngày 06/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ; tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công kéo dài sang năm 2025 đạt 53,4%, chưa đạt yêu cầu theo quy định tại điểm b khoản 33 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15.

(2) Địa phương chưa rà soát, ưu tiên phân bổ vốn cho các dự án hoàn thành, đã phê duyệt quyết toán còn công nợ phải trả 25.568 triệu đồng theo quy định tại

điểm c khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(3) Địa phương chưa nộp trả 196.948 triệu đồng NSTW vốn đầu tư công đã hết thời hạn thực hiện và giải ngân theo quy định tại khoản 33 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công.

(4) UBND tỉnh chưa chỉ đạo các đơn vị chức năng (Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước) phối hợp với chủ đầu tư hoàn thành giải quyết công nợ, tất toán tài khoản của dự án trong thời gian 06 tháng kể từ khi có quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP.

(5) Đến ngày 31/01/2026, số tạm ứng theo hợp đồng quá thời hạn theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 9 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP là 1.400.744 triệu đồng; nguyên nhân do nhà thầu phá sản (3.867 triệu đồng), chậm làm thủ tục hoàn ứng (377.621 triệu đồng), người dân chưa đồng ý nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng (1.019.256 triệu đồng). Trong đó có những trường hợp tạm ứng quá hạn kéo dài nhiều năm nhưng chủ đầu tư vẫn chưa thu hồi: ((i) Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh Tây Ninh: Đường tỉnh 838, số tiền 1.387 trđ, Đường tỉnh 836, số tiền 578 trđ; (ii) Ban QLDA ĐTXD huyện Vĩnh Hưng (cũ): Bệnh viện Đa Khoa Vĩnh Hưng, số tiền 1.902 trđ).

5. Quản lý chi thường xuyên

(1) UBND tỉnh xử lý phương án tồn quỹ ngân sách cấp huyện chuyển về các xã, phường còn chậm; dẫn đến các xã, phường khi được nhận kinh phí đã chuyển nguồn sang năm sau, hạch toán vào mục nguồn tăng thu, tiết kiệm chi (thực tế các xã, phường không có tăng thu, tiết kiệm chi). Theo báo cáo của KBNN khu vực XVIII, tổng số chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của 96 xã, phường từ nguồn này là 777.175 triệu đồng; Phòng Tài chính Kế hoạch các huyện không tổng hợp báo cáo các khoản chi từ ngân sách cấp huyện cho các đơn vị dự toán cấp huyện (từ 01/01/2025 đến 30/6/2025), chứng từ chi của các đơn vị dự toán cấp huyện hiện đang niêm phong tại kho lưu trữ.

(2) Các xã, phường chưa nộp trả ngân sách tỉnh kịp thời kinh phí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đến cuối năm còn dư, không còn nhiệm vụ chi; kinh phí bổ sung có mục tiêu cho các đơn vị dự toán, các đơn vị ngân sách cấp xã đã hết nhiệm vụ chi.

(3) Công tác quản lý thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt còn một số hạn chế: **(i)** UBND các xã, phường được kiểm toán chưa lập đầy đủ danh sách các hộ gia đình có phát sinh rác thải sinh hoạt để tổ chức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt; chưa tổ chức kiểm tra, giám sát việc thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt của đơn vị thu (chỉ tính riêng số hộ đang kinh doanh do cơ quan thuế quản lý thu thuế,

số hộ lập bộ thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt đạt tỷ lệ rất thấp), dẫn đến chưa thực hiện đúng lộ trình thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt theo quy định của UBND tỉnh (trước hợp nhất), NSNN vẫn phải tiếp tục cấp bù kinh phí trên cơ sở Báo cáo của các tổ chức thực hiện thu gom để chi trả cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn một số xã, phường; **(ii)** Công ty Cổ phần Đô thị Tân An thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác nhiều trường hợp cao hơn mức giá tối đa do UBND tỉnh Long An (trước hợp nhất) quy định.

(4) Đơn vị thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt chưa phối hợp chặt chẽ với UBND cấp xã, cộng đồng dân cư, đại diện khu dân cư trong việc xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt và công bố rộng rãi theo khoản 3 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; UBND cấp xã chưa thường xuyên kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (việc vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý chất thải) theo quy định tại khoản 7 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

(5) Việc quản lý, sử dụng kinh phí để thực hiện chính sách, chế độ theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP: **(i)** Mặc dù UBND tỉnh đã ban hành hướng dẫn các tiêu chí cụ thể hóa quy định tại Điều 6 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP nhưng không có văn bản “chỉ đạo, hướng dẫn người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý lập danh sách đối tượng thuộc diện phải nghỉ việc và các trường hợp tự nguyện có đơn xin nghỉ việc” như quy định tại khoản 2 Điều 19; các đơn vị được kiểm toán chưa thực hiện các nội dung công việc quy định tại khoản 2 Điều 17, chưa thực hiện “rà soát, đánh giá đối với tất cả cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý” theo quy định tại Điều 6, làm cơ sở cho việc “thực hiện sắp xếp, tinh giản biên chế và thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động” theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; **(ii)** Kiểm toán chọn mẫu hồ sơ chi trả chính sách, chế độ theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP tại các đơn vị được kiểm toán, cho thấy có 21 trường hợp xác định sai mức trợ cấp được hưởng, có 24 trường hợp chưa phù hợp về đối tượng theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Mục II Công văn số 1814/BNV-TCBC ngày 26/4/2025 của Bộ Nội vụ, có 56 trường hợp chưa phù hợp về đối tượng theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Mục II Công văn số 1814/BNV-TCBC.

(6) Công tác quản lý, sử dụng quỹ đất 20% làm dự án nhà ở xã hội: **(i)** Sở Xây dựng chưa theo dõi, quản lý đối với số tiền quỹ đất 20% làm dự án nhà ở xã hội các chủ đầu tư đã nộp NSNN theo quy định; **(ii)** Công ty TNHH VM Toàn Cầu chủ đầu tư dự án Khu dân cư đô thị Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (nay Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh) chưa nộp đầy đủ số tiền phải nộp

vào NSNN đối với quỹ đất 20% làm nhà ở xã hội (theo Thông báo số 5318/TB-TCS8 ngày 20/11/2025 của Thuế cơ sở 8 tỉnh Tây Ninh, đơn vị này không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký từ ngày 20/11/2025); (iii) Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh) chưa tham mưu cho UBND tỉnh Long An yêu cầu doanh nghiệp phải dành 20% quỹ đất của dự án nhà ở thương mại để xây dựng nhà ở xã hội hoặc phải nộp tiền sử dụng đất có giá trị tương đương khi chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Tổ hợp Trung tâm thương mại - dịch vụ - Khách sạn thị trấn Hậu Nghĩa tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1889/QĐ-UBND ngày 26/02/2025, không đúng quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

6. Việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là cơ sở nhà đất theo quy định tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ

(1) UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 11870/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về việc sắp xếp, xử lý lại cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Tuy nhiên, tiến độ triển khai, phê duyệt Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất còn chậm; Sở Tài chính thực hiện kiểm tra chưa đầy đủ các biên bản, hồ sơ của các đơn vị; phương án ghi mục đích sử dụng không thể hiện đúng loại đất; có trường hợp tên đơn vị sử dụng đất trong phương án không khớp đúng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; còn 276 cơ sở nhà, đất chưa ban hành quyết định điều chuyển; còn 323 cơ sở nhà đất dôi dư chưa hoàn thành thủ tục chuyển giao cho tổ chức có chức năng quản lý kinh doanh nhà thuộc UBND cấp xã để có kế hoạch khai thác theo Nghị định số 108/2024/NĐ-CP dẫn đến các cơ sở nhà đất bị bỏ trống, không người quản lý, xuống cấp do không được chăm sóc, bảo dưỡng; còn một số cơ sở nhà đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc chưa có thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; một số trụ sở do cơ quan nhà nước, sở, ngành quản lý trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (cũ) vẫn còn một số ít cán bộ, công chức, viên chức vẫn đang tiếp tục làm việc tại trụ sở (cũ) nhưng sử dụng với công suất thấp, chưa hiệu quả.

(2) Trung tâm phục vụ Hội nghị còn 02 cơ sở nhà, đất không có trong danh mục tài sản được theo dõi tại Văn phòng UBND tỉnh và không có trong Phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công là cơ sở nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

7. Tình hình tạm ứng ngân sách

Số dư tạm ứng ngoài dự toán kéo dài từ năm 2019 trở về trước đến nay chưa thu hồi, không đúng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 56 Luật NSNN 2015, số dư nợ tạm ứng đến ngày 31/12/2025 là 45.830 triệu đồng, gồm: Tạm ứng NSTW 1.100 triệu đồng, các đơn vị cấp tỉnh 13.651 triệu đồng, số tạm ứng các đơn vị cấp huyện đã chuyển về ngân sách tỉnh do thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp 31.080 triệu đồng. Tuy nhiên, địa phương vẫn chưa có phương án cụ thể để xử lý

hay hoàn trả số tạm ứng này (nội dung này đã được KTNN kiến nghị tại các BCKT NSDP năm 2021 trở về trước).

8. Trích lập, quản lý, sử dụng nguồn cải cách tiền lương (CCTL)

(1) Kết quả kiểm toán xác định nguồn CCTL tăng thêm 643.738 triệu đồng so với số liệu Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính, gồm: (i) Từ nguồn CCTL địa phương chưa thực hiện theo kiến nghị của KTNN tại các BCKT năm trước 323.910 triệu đồng; (ii) Từ nguồn CCTL trong dự toán TW giao đầu năm 319.828 triệu đồng.

(2) Việc trích lập, quản lý và sử dụng nguồn CCTL còn một số hạn chế: (i) Tỉnh chưa xác định nguồn CCTL từ nguồn 70% tăng thu thực hiện so dự toán năm 2025 để tạo nguồn CCTL cho năm 2026 số tiền 5.018.691 triệu đồng (7.168.558 triệu đồng x 70%); (ii) Một số đơn vị sự nghiệp có thu (nhóm 3, nhóm 4) chưa trích lập đầy đủ 40% từ nguồn thu để tạo nguồn CCTL theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 4 Thông tư 88/2024/TT-BTC số tiền 1.249 triệu đồng; (iii) Sở Tài chính cấp bổ sung có mục tiêu nguồn CCTL cho các xã, phường cuối năm còn thừa chưa giảm trừ hoặc thu hồi năm sau 326.227 triệu đồng; (iv) Một số trường trích lập 40% nguồn CCTL từ nguồn học phí chưa đúng quy định; khi cấp dự toán cơ quan tài chính chưa xem xét nguồn CCTL còn tồn tại đơn vị dẫn đến cấp thừa.

9. Việc xử lý tài chính, ngân sách khi sáp nhập đơn vị hành chính

(1) Các đơn vị không lập biên bản bàn giao, tiếp nhận nguồn tài chính hoặc lập biên bản nhưng thiếu các nội dung, số liệu chưa khớp đúng với KBNN, chưa thực hiện kiểm kê tài chính và chưa lập biên bản kiểm kê tài chính theo hướng dẫn tại Công văn số 4205/BTC-NSNN của Bộ Tài chính.

(2) Các đơn vị trước khi sáp nhập chưa phối hợp rà soát, xử lý dứt điểm các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán.

(3) Biên bản bàn giao nguồn tài chính chỉ thể hiện tổng số thu, tổng số chi và số tồn quỹ NSNN 06 tháng đầu năm 2025, số dư của các tài khoản tiền gửi còn tồn đến ngày 30/6/2025, không thể hiện chi tiết số liệu của từng nguồn kinh phí, chưa đúng theo quy định tại điểm 3 mục I Công văn số 4205/BTC-NSNN.